



zhāi chú

摘除

verb · to remove (surgically); to excise

Example Sentences

Yī shēng zhāi chú le tā de zhǒng liú

医生摘除了他的肿瘤。

The doctor removed his tumor.

Zhè zhǒng shǒu shù xū yào zhāi chú bìng biàn zǔ zhī

这种手术需要摘除病变组织。

This surgery requires removing the diseased tissue.

Trace each character, then write the word on your own.

摘	摘	摘	摘	摘	摘	摘	摘	摘	摘	摘
摘	摘	摘	摘	摘	摘					
除	除	除	除	除	除	除	除	除	除	除
除										